

**CÔNG TY CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 65/2026/BCTCQH-N-VMD

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX);
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (Công ty VMD) xin báo cáo, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 03/2026 (B01- CÔNG TY VMD, B02- CÔNG TY VMD, B03- CÔNG TY VMD, B04- CÔNG TY VMD) kèm theo phần Thuyết minh của Công ty VMD Quý 03 năm 2026 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường
Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Tại 30/09/2026	Tại 30/06/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	437.693.241.409	417.254.519.900
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.054.052.628	136.558.261.317
	Tiền	111	40.054.052.628	94.558.261.317
	Các khoản tương đương tiền	112	42.000.000.000	42.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	314.956.033.294	260.265.265.997
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	314.956.033.294	260.265.265.997
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	33.693.079.558	12.564.343.279
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	30.682.293.032	30.682.293.032
	Phải thu ngắn hạn khác	135	33.693.079.558	12.564.343.279
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(30.682.293.032)	(30.682.293.032)
IV.	Hàng tồn kho	140	6.257.189.084	7.655.420.611
	Hàng tồn kho	141	6.257.189.084	7.655.420.611
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160	732.886.845	211.228.696
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9.411.851	9.411.851
	Thuế GTGT được khấu trừ	162	723.474.994	201.816.845
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	936.672.906.508	938.210.604.229
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	815.850.685.225	815.850.685.225
	Phải thu dài hạn khác	215	815.850.685.225	815.850.685.225
II.	Tài sản cố định	220	25.003.905.992	25.808.609.003
	Tài sản cố định hữu hình	221	10.191.946.962	10.880.413.272
	- Nguyên giá	222	52.277.242.860	52.277.242.860

	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(42.085.295.898)	(41.396.829.588)
	Tài sản cố định vô hình	227	14.811.959.030	14.928.195.731
	- Nguyên giá	228	38.129.468.250	38.129.468.250
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(23.317.509.220)	(23.201.272.519)
IV.	Bất động sản đầu tư	240	55.611.334.655	56.344.329.365
	- Nguyên giá	241	103.327.212.088	103.327.212.088
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(47.715.877.433)	(46.982.882.723)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250	32.242.182.621	32.242.182.621
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	32.242.182.621	32.242.182.621
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	7.931.256.348	7.931.256.348
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	18.730.978.694	18.730.978.694
	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VII.	Tài sản dài hạn khác	270	33.541.667	33.541.667
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	33.541.667	33.541.667
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	1.374.366.147.917	1.355.465.124.130
	NGUỒN VỐN	Mã số	Tại 30/09/2026	Tại 30/06/2026
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	781.608.263.401	782.325.217.498
I.	Nợ ngắn hạn	310	18.998.315.518	15.321.339.225
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.518.097.524	40.017.009
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	9.064.050.424	8.377.648.769
	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.416.167.570	6.903.673.447
II.	Nợ dài hạn	330	762.609.947.882	767.003.878.273
	Phải trả dài hạn khác	338	762.609.947.882	767.003.878.273
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	592.757.884.516	573.139.906.632
	Vốn góp của chủ sở hữu	411	154.402.680.000	154.402.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	154.402.680.000	154.402.680.000
	Thặng dư vốn	412	114.168.390.910	114.168.390.910
	Quỹ đầu tư phát triển	418	29.732.320.126	29.732.320.126
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	7.338.446.765	7.338.446.765
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	117.612.010.729	99.133.862.280
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	99.133.862.280	68.863.973.923
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	18.478.148.449	30.269.888.357
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	169.504.035.987	168.364.206.551
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.374.366.147.917	1.355.465.124.130

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026.

Người lập

Người kiểm soát

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Ngọc Tuân

Ngô Thị Bích Vân

Nguyễn Thị Loan

Trần Mỹ Linh



CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường
Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	48.503.717.990	123.682.895.083
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	48.503.717.990	123.682.895.083
4.	Giá vốn hàng bán	11	23.048.302.901	66.330.636.173
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25.455.415.089	57.352.258.910
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.708.583.979	10.728.268.469
8.	Chi phí tài chính	23		
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		
9.	Chi phí bán hàng	25	445.813.406	835.181.900
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.242.313.820	18.699.325.603
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.475.871.842	48.546.019.876
12.	Thu nhập khác	31	44.421.664	232.550.000
13.	Chi phí khác	32		204.833.333
14.	Lợi nhuận khác	40	44.421.664	27.716.667
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.520.293.506	48.573.736.543
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.042.145.058	8.465.069.378
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.478.148.449	40.108.667.165
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	13.945.402.082	30.269.888.357
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	4.532.746.367	9.838.778.808
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	903	1.960
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	903	1.960

Người lập

Vũ Ngọc Tuấn

Người kiểm soát

Ngô Thị Bích Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Loan

Tổng giám đốc



Trần Mỹ Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường
Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	23.520.293.506	48.573.736.543
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.537.697.721	3.075.395.442
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.708.583.979)	(10.728.268.469)
Chi phí đi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	21.349.407.248	40.920.863.516
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	849.543.764.783	812.924.306.628
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.257.189.084	11.819.309.836
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(871.564.458.644)	(856.281.084.188)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(33.541.667)	(42.953.518)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.074.386.175)	(9.074.386.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.522.025.371)	266.056.099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.690.767.297)	(62.365.265.997)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.286.728.469
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.708.583.979	10.728.268.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.982.183.318)	7.649.730.941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54.504.208.689)	7.915.787.040
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	136.558.261.317	128.642.474.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	82.054.052.628	136.558.261.317

Người lập



Vũ Ngọc Tuấn

Người kiểm soát



Ngô Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Tổng giám đốc



Trần Mỹ Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 03 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0300479760 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 27/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 15.440.268 cổ phần, mệnh giá 01 (một) cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 có 31 người (tại ngày 30/06/2026 có 21 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là thương mại, dịch vụ và bất động sản. Hoạt động chính của Công ty trong năm là :

- Dịch vụ nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các Công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	TP Hà Nội	55,6%	55,6%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (*)	Đà Lạt	Trồng dược liệu

(*): Chi nhánh Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Chế độ kế toán áp dụng, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày báo cáo tài chính. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính tại ngày 30/9/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/9/2026.

Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026 của Công ty cho giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/9/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026 độ kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/9/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026 này là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026

Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026 của Công ty được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư

hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2026 nên đọc Báo cáo cùng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 03/2026 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tập đoàn.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Quý 03/2026 cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/9/2026.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc		05 - 25
Máy móc, thiết bị		05 - 08
Phương tiện vận tải		06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý		03 - 08
Vườn cây lâu năm		06
Tài sản cố định khác		04 - 25

4.5. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý quyền sử dụng đất, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian từ 03 đến 48 năm.

4.6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc		24 - 25
Quyền sử dụng đất		50

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên

tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Nếu Công ty đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành và thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định saucùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. Tiền và tương đương tiền

STT	Nội dung	Tại ngày 30/09/2026
	Tổng cộng	82.054.052.628
I	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	
A	Tiền gửi không kỳ hạn	24.346.188.028
1	Vietinbank-115605918989 kho Thủ Đức	1.616.456.720
2	Vietinbank-119603628989 45 Võ Thị Sáu	15.277.016.794
3	Vietinbank-116601538989 246 Cống Quỳnh	6.793.451.990
4	Vietinbank-118000190054	0
5	ANZ 3483993	
6	Eximbank 200014851047742	656.292.697
7	MSB - 0400101009023	
8	Vietcombank 0071000875046	2.969.827
B	Tương đương tiền	27.000.000.000
1	Tiền gửi có Kỳ hạn 1-3 tháng	27.000.000.000
II	Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex	
A	Tiền gửi không kỳ hạn	15.707.864.600
1	Vietinbank-113600263333	12.761.965.616
2	Vietinbank-116622508686	902.039.481

3	Vietinbank-117605328989	1.150.857.773
5	MB-3233669999	893.001.730
B	Tương đương tiền	15.000.000.000
1	Tiền gửi có Kỳ hạn 1-3 tháng	15.000.000.000

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 30/06/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	314.956.033.294	314.956.033.294	0	260.265.265.997	260.265.265.997	0
Tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng						
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	314.956.033.294	314.956.033.294	0	260.265.265.997	260.265.265.997	0

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.682.293.032	30.682.293.032	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032	30.682.293.032	30.682.293.032

8. Phải thu khác

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

8.1 Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	33.693.079.558		12.564.343.279	
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương	3.632.983.230		5.504.246.951	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	30.000.000.000		7.000.000.000	
+ Tạm ứng	16.450.768	0	16.450.768	0
+ Phải thu khác	43.645.560	0	43.645.560	0

8.2 Phải thu dài hạn khác

8.2 Phải thu dài hạn khác	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	815.850.685.225		815.850.685.225	
Các khoản phải thu của các cá nhân (nguyên là lãnh đạo của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex theo Biên bản họp HĐQT)	121.557.082.919	0	121.557.082.919	0
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam	437.218.542.176	0	437.218.542.176	0
Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex	12.540.107.467		12.540.107.467	
Phải thu khác	244.534.952.663	0	244.534.952.663	0

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
30/06/2026	23.376.109.314	4.423.887.185	16.648.890.811	4.770.043.980	152.810.137	2.905.501.433	52.277.242.860
30/09/2026	23.376.109.314	4.423.887.185	16.648.890.811	4.770.043.980	152.810.137	2.905.501.433	52.277.242.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
30/06/2026	14.589.033.053	4.184.141.683	14.840.729.549	4.770.043.980	152.810.137	2.860.071.186	41.396.829.588
Khấu hao trong kỳ	153.835.503	12.932.261	519.376.935		-	2.321.612	688.466.310
30/09/2026	14.742.868.556	4.197.073.944	15.360.106.484	4.770.043.980	152.810.137	2.862.392.798	42.085.295.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
30/06/2026	8.787.076.261	239.745.502	1.808.161.262	-	-	45.430.247	10.880.413.272
30/09/2026	8.633.240.759	226.813.241	1.288.784.327	-	-	43.108.636	10.191.946.962

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
30/06/2026	21.279.738.169	16.849.730.081	38.129.468.250
30/09/2026	21.279.738.169	16.849.730.081	38.129.468.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
30/06/2026	6.351.542.438	16.849.730.081	23.201.272.519
Khấu hao trong kỳ	116.236.701	-	116.236.701
30/09/2026	6.467.779.139	16.849.730.081	23.317.509.220

GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
30/06/2026	14.928.195.731	-	14.928.195.731
30/09/2026	14.811.959.030	-	14.811.959.030

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tăng giảm bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
30/06/2026	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
30/09/2026	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
30/06/2026	18.130.195.953	28.852.686.770	46.982.882.723
Khấu hao trong kỳ	329.105.960	403.888.750	732.994.710
30/09/2026	18.459.301.913	29.256.575.520	47.715.877.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
30/06/2026	41.437.982.878	14.906.346.487	56.344.329.365
30/09/2026	41.108.876.918	14.502.457.737	55.611.334.655

12. Chi phí xây dựng dở dang

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng cộng	32.242.182.621	32.242.182.621	32.242.182.621	32.242.182.621
Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (*)	27.637.379.453	27.637.379.453	27.637.379.453	27.637.379.453
Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	4.604.803.168	4.604.803.168	4.604.803.168	4.604.803.168

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026			30/06/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	18.730.978.694	(10.799.722.346)
Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	2.185.000.000	2.185.000.000	-	2.185.000.000	2.185.000.000	-
Công ty CP BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty CP Dược Nature Việt Nam (**)	5.746.256.348	5.746.256.348	-	5.746.256.348	5.746.256.348	-
Cộng	18.730.978.694	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	18.730.978.694	(10.799.722.346)

14. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 30/06/2026	154.402.680.000	114.168.390.910	29.372.320.126	7.338.446.765	68.863.973.923	158.525.427.743	532.671.239.467
- Lãi trong kỳ trước					30.269.888.357	9.838.778.808	40.108.667.165
- Giảm khác							0
Số dư tại 01/07/2026	154.402.680.000	114.168.390.910	29.372.320.126	7.338.446.765	99.133.862.280	168.364.206.551	572.779.906.632
- Lãi trong kỳ này					18.478.148.449	1.139.829.436	19.617.977.884
Số dư tại 30/09/2026	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	7.338.446.765	117.612.010.729	169.504.035.987	592.757.884.516

Người lập

Người kiểm soát

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Ngọc Tuấn

Ngô Thị Bích Vân

Nguyễn Thị Loan

Trần Mỹ Linh

